

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch phân khu Khu vực đường Khe Sanh - Hùng Vương  
- Hoàng Hoa Thám (Khu B1), phường 10, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2008 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 12/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phục cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Văn bản số 1132/TTr-UBND ngày 20/3/2019 của UBND thành phố Đà Lạt và Văn bản số 659/SXD-QHKT ngày 13/5/2019 của Sở Xây dựng về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch phân khu Khu vực đường Khe Sanh - Hùng Vương - Hoàng Hoa Thám (Khu B1), phường 10, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch phân khu Khu vực đường Khe Sanh - Hùng Vương - Hoàng Hoa Thám (Khu B1), phường 10, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000 với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đồ án quy hoạch:** quy hoạch phân khu Khu vực đường Khe Sanh - Hùng Vương - Hoàng Hoa Thám (Khu B1), phường 10, thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/2.000.

**2. Phạm vi quy hoạch:**

a) **Vị trí:** phường 10, thành phố Đà Lạt.

b) **Giới cận:**

- Phía Bắc: giáp đường Hùng Vương.

- Phía Nam: giáp bệnh viện Hoàn Mỹ, chùa Tàu (đường Mimosa) và chùa Linh Phong (đường Hoàng Hoa Thám)..

- Phía Đông: giáp đất rừng dọc đường Hoàng Hoa Thám.

- Phía Tây: giáp đất rừng dọc đường Khe Sanh.

### 3. Quy mô quy hoạch:

- Diện tích quy hoạch: 93,0 ha.
- Dự báo dân số: đến năm 2030 khoảng 7.800 người.

### 4. Nội dung quy hoạch:

#### 4.1. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình công cộng	0,488	0,52
2	Đất trung tâm văn hóa hội chợ triển lãm	3,148	3,38
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1,163	1,25
4	Đất công trình giáo dục	1,649	1,77
5	Đất tôn giáo	3,006	3,23
6	Đất quốc phòng	0,232	0,25
7	Đất công trình công cộng (hội trường)	0,164	0,18
8	Đất du lịch hỗn hợp	0,844	0,91
9	Đất ở	44,917	48,30
10	Đất nông nghiệp sạch đô thị	9,658	10,38
11	Đất rừng	3,84	4,13
12	Đất công viên cảnh quan	7,569	8,14
13	Đất giao thông	16,322	17,55
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93,000</b>	<b>100</b>

**4.2. Chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc:** Tổng diện tích xây dựng công trình kiến trúc trong khu quy hoạch 260.450m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng gộp của phân khu 28,0%. Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cho từng khu đất cụ thể như sau:

#### a) Đối với các khu đất công trình công cộng:

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	6	BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim	0,150	30,0	0,045	3	6
2	22	Chi cục kiểm lâm	0,338	30,0	0,101	3	6
		<b>Tổng cộng</b>	<b>0,488</b>		<b>0,146</b>		

#### b) Đối với các khu đất trung tâm văn hóa hội chợ triển lãm:

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	2	Bảo tàng	2,714	30,0	0,814	3	6
2	5	Nhà sáng tác VHNT	0,434	30,0	0,130	3	6
		<b>Tổng cộng</b>	<b>3,148</b>		<b>0,944</b>		

**c) Đối với các khu đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	7	Trạm biến áp	0,469	30,0	0,141	1	6
2	1	Công ty điện lực	0,694	30,0	0,208	3	6
		<b>Tổng cộng</b>	<b>1,163</b>		<b>0,349</b>		

**d) Đối với các khu đất công trình giáo dục:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	3	Trường chính trị Lâm Đồng	1,448	40,0	0,579	3	6
2	8	Mẫu giáo Sao Vàng	0,025	40,0	0,010	2	3
3	15	Trường tiểu học Đa Lợi	0,176	40,0	0,070	3	3
		<b>Tổng cộng</b>	<b>1,649</b>		<b>0,660</b>		

**đ) Đối với các khu đất tôn giáo:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	9	Chùa Minh Nguyệt Cư Sỹ Lâm	1,45	25,0	0,363	3	6
2	10	Chùa Phước Đức	0,057	25,0	0,014	3	6
3	19	Chùa Quan Âm	0,346	25,0	0,087	3	6
4	11	Đình Thần Đa Lợi	0,598	25,0	0,150	3	6
5	13	Nhà thờ Trại Hàm	0,081	25,0	0,020	3	6
6	14	Đình Long Thọ	0,036	25,0	0,009	3	6
7	18	Chùa Bảo Quang Tự	0,438	25,0	0,110	3	6
		<b>Tổng cộng</b>	<b>3,006</b>		<b>0,752</b>		

**e) Đối với khu đất quốc phòng:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	4	Quân báo	0,232	30,0	0,070	3	3

**g) Đối với các khu đất công trình công cộng (hội trường):**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	17	Hội trường tổ Sở Lãng	0,054	40,0	0,022	2	3
2	20	Hội trường tổ Khe Sanh	0,021	40,0	0,008	2	3
3	21	Hội trường tổ Đa Lợi	0,063	40,0	0,025	2	3
4	12	Hội trường tổ Hoàng Hoa Thám	0,026	40,0	0,010	2	3
		<b>Tổng cộng</b>	<b>0,164</b>		<b>0,066</b>		

**h) Đối với các khu đất du lịch hỗn hợp:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	B1-HH31	Du lịch hỗn hợp	0,557	50,0	0,279	3	6
2	B1-HH32	Du lịch hỗn hợp	0,287	50,0	0,144	3	6
		<b>Tổng cộng</b>	<b>0,844</b>		<b>0,422</b>		

**i) Đối với các khu đất ở:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Khoảng lùi (m)
1	B1-BL01	Biệt lập	1,300	50,0	0,650	3	6
2	B1-BL02	Biệt lập	1,219	50,0	0,610	3	6
3	B1-BL03	Biệt lập	0,123	50,0	0,062	2 ~ 3	3 ~ 6
4	B1-BL04	Biệt lập	4,175	50,0	2,088	2 ~ 3	3 ~ 6
5	B1-BL05	Biệt lập	0,783	50,0	0,392	2 ~ 3	3 ~ 6
6	B1-BL06	Biệt lập	0,613	50,0	0,307	2	3
7	B1-BL07	Biệt lập	6,862	50,0	3,431	2 ~ 3	3 ~ 6
8	B1-BL08	Biệt lập	0,088	50,0	0,044	2 ~ 3	3 ~ 6
9	B1-BL09	Biệt lập	0,707	50,0	0,354	2 ~ 3	3 ~ 6
10	B1-BL10	Biệt lập	2,734	50,0	1,367	2 ~ 3	3 ~ 6
11	B1-BL11	Biệt lập	0,648	50,0	0,324	2	3 ~ 6
12	B1-BL12	Biệt lập	4,557	50,0	2,279	2 ~ 3	3
13	B1-BL13	Biệt lập	0,157	50,0	0,079	3	3
14	B1-BL14	Biệt lập	2,199	50,0	1,100	2 ~ 3	3 ~ 6
15	B1-BL15	Biệt lập	1,331	50,0	0,666	2 ~ 3	3
16	B1-BL16	Biệt lập	2,536	50,0	1,268	2 ~ 3	3 ~ 6
17	B1-BL17	Biệt lập	4,780	50,0	2,390	2 ~ 3	3
18	B1-BL18	Biệt lập	3,768	50,0	1,884	2 ~ 3	3
19	B1-BL19	Biệt lập	1,772	50,0	0,886	2 ~ 3	3
20	B1-BL20	Biệt lập	0,667	50,0	0,334	2	3
21	B1-BL21	Biệt lập	0,592	50,0	0,296	2 ~ 3	3
22	B1-BL22	Biệt lập	0,082	50,0	0,041	3	3
23	B1-BL23	Biệt lập	0,517	50,0	0,259	3	3
24	B1-BL24	Biệt lập	0,842	50,0	0,421	3	3
25	B1-BT25	Biệt thự	0,077	30,0	0,023	3	3
26	B1-BT26	Biệt thự	0,454	30,0	0,136	3	3
27	B1-BT27	Biệt thự	0,471	30,0	0,141	3	3
28	B1-CC28	Chung cư	0,287	50,0	0,144	7	3
29	B1-CC29	Chung cư	0,457	50,0	0,229	7	3
30	B1-CC30	Chung cư	0,119	50,0	0,060	7	3
		<b>Tổng cộng</b>	<b>44,917</b>		<b>22,258</b>		

**k) Đối với các khu đất nông nghiệp sạch đô thị:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)
1	B1-NN01	Đất nông nghiệp sạch đô thị 1	3,905
2	B1-NN02	Đất nông nghiệp sạch đô thị 2	0,882
3	B1-NN03	Đất nông nghiệp sạch đô thị 3	0,765
4	B1-NN04	Đất nông nghiệp sạch đô thị 4	0,503
5	B1-NN05	Đất nông nghiệp sạch đô thị 5	1,211
6	B1-NN06	Đất nông nghiệp sạch đô thị 6	0,864
7	B1-NN07	Đất nông nghiệp sạch đô thị 7	0,417
8	B1-NN08	Đất nông nghiệp sạch đô thị 8	1,111
		<b>Tổng cộng</b>	<b>9,658</b>

**l) Đối với các khu đất rừng:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)
1	B1-DR01	Đất rừng 1	0,879
2	B1-DR02	Đất rừng 2	1,774
3	B1-DR03	Đất rừng 3	1,187
		<b>Tổng cộng</b>	<b>3,840</b>

**m) Đối với các khu đất công viên cảnh quan:**

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (ha)
1	B1-CV01	Đất công viên cảnh quan 1	1,281	5,0	0,064
2	B1-CV02	Đất công viên cảnh quan 2	0,487	5,0	0,024
3	B1-CV03	Đất công viên cảnh quan 3	2,093	5,0	0,105
4	B1-CV04	Đất công viên cảnh quan 4	0,185	5,0	0,009
5	B1-CV05	Đất công viên cảnh quan 5	0,557	5,0	0,028
6	B1-CV06	Đất công viên cảnh quan 6	0,086	5,0	0,004
7	B1-CV07	Đất công viên cảnh quan 7	0,076	5,0	0,004
8	B1-CV08	Đất công viên cảnh quan 8	2,538	5,0	0,127
9	B1-CV09	Đất công viên cảnh quan 9	0,149	5,0	0,007
10	B1-CV10	Đất công viên cảnh quan 10	0,117	5,0	0,006
		<b>Tổng cộng</b>	<b>7,569</b>		<b>0,378</b>

**4.3. Quy hoạch giao thông:** Hệ thống giao thông trong khu vực gồm các tuyến đường hiện hữu cải tạo đảm bảo kết nối các khu vực.

**a) Giao thông đối ngoại:**

- Đường Hùng Vương: lộ giới 27m, lòng đường 15m, dải phân cách 2m, lề đường mỗi bên 5m, khoảng lùi 6m.

- Đường Khe Sanh: lộ giới 27m, lòng đường 12m, lề đường mỗi bên 7,5m, khoảng lùi 6m.

- Đường Mimosa: lộ giới 27m, lòng đường 12m, lề đường mỗi bên 7,5m, khoảng lùi 6m.

- Đường Yên Thế: lộ giới 16m, lòng đường 9m, lề đường mỗi bên 3,5m, khoảng lùi 3m.

- Đường Hoàng Hoa Thám: lộ giới 14m, lòng đường 8m, lề đường mỗi bên 3m, khoảng lùi 3m.

- Đường Vành đai ngoài: lộ giới 27m (dự kiến), lòng đường 12m, lề đường mỗi bên 7,5m, khoảng lùi 6m.

**b) Giao thông đối nội:**

- Mở rộng các đường hẻm lộ giới 8m, lòng đường 5m, lề đường mỗi bên 1.5m, khoảng lùi 3m để thuận tiện giao thông trong khu vực.

- Mở rộng các đường hẻm lộ giới 10m, lòng đường 6m, lề đường mỗi bên 2m, khoảng lùi 3m để thuận tiện giao thông trong khu vực.

- Mở rộng các đường hẻm 4m, 6m thuận tiện giao thông trong khu vực.

- Đường vành đai dự kiến lộ giới 27m được cập nhật theo định hướng quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận.

**c) Tổng diện tích đất giao thông:** Tổng diện tích đất giao thông, bãi xe là 163.220,0 m<sup>2</sup>, chiếm 17,55% tổng diện tích đất ranh khu quy hoạch, cụ thể:

STT	Tên đường	Lộ giới	Phần đường trong ranh (m)	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang đường (m)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Khe sanh	27	27	1.029	7,5+12+7,5	27.783
2	Mimosa	27	27	806	7,5+12+7,5	21.762
3	Hùng Vương	27	0	592	5+7,5+2+7,5+5	0
4	Hoàng Hoa Thám	14	14	1.579	3+8+3	22.106
5	Yên Thế	16	16	476	3,5+9+3,5	7.616
6	Vành đai ngoài (dự kiến)	27	27	1.885	7,5+12+7,5	50.895
7	Đường hẻm 12 (4T)	10	10	184	2+6+2	1.840
8	Đường hẻm 8 (2P)	8	8	1290	1,5+5+1,5	10.320
9	Đường hẻm 7 (3T)	8	8	553	1,5+5+1,5	4.424
10	Đường hẻm 4 (3T-1T)	8	8	218	1,5+5+1,5	1.744
11	Đường hẻm 3 (1T-1P)	8	8	170	1,5+5+1,5	1.360
12	Đường hẻm 1 (1P)	6	6	216	0+6+0	1.296
13	Đường hẻm 9 (4T)	6	6	375	0+6+0	2.250
14	Đường hẻm 11	4	4	209	0+4+0	836
15	Đường hẻm 10	4	4	132	0+4+0	528
16	Đường hẻm 13	4	4	264	0+4+0	1.056
17	Đường hẻm 14 (3T)	4	4	718	0+4+0	2.872
18	Đường hẻm 5	4	4	233	0+4+0	932
19	Đường hẻm 6	4	4	139	0+4+0	556
20	Đường hẻm 2 (1T)	4	4	610	0+4+0	2.440
21	Phần diện tích nút giao					604
	<b>Tổng cộng</b>					<b>163.220</b>

#### **d) Các chỉ tiêu kỹ thuật chính:**

- Độ dốc dọc lớn nhất cho phép : 10%
- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất : 20m
- Bán kính đường cong lồi nhỏ nhất : 200m
- Bán kính đường cong lõm nhỏ nhất : 250m
- Tốc độ tính toán thiết kế : 20km/h
- Bán kính bó vỉa nhỏ nhất : 3m
- Chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4.4. Các giải pháp kỹ thuật hạ tầng chủ yếu:**

##### **a) Về san nền:**

- Yêu cầu khi thiết kế san lấp, phải hạn chế thấp nhất việc phá vỡ địa hình tự nhiên, không xâm hại đến môi trường, cảnh quan khu vực.
- Đối với những vị trí đất thuộc khu quy hoạch xây dựng mới, nếu cần thiết phải san gạt cục bộ để tạo mặt bằng xây dựng thì cốt nền san gạt phải bám theo cốt tim đường hiện trạng hoặc cốt đường quy hoạch mới.
- Trong quá trình triển khai quy hoạch chi tiết, thiết kế công trình phải triệt để tận dụng địa hình tự nhiên. Trường hợp phải san gạt địa hình thì chỉ được san gạt cục bộ tại từng vị trí đặt công trình, cân bằng diện tích đất đào đắp cho phù hợp. Khi san gạt mặt bằng phải có biện pháp tiêu nước, không để nước chảy tràn và hình thành vũng trong quá trình thi công.

##### **b) Về cấp điện và chiếu sáng công cộng:**

- Tổng công suất điện cung cấp cho toàn bộ dự án khoảng 17.000 kVA.
- Nguồn điện cấp cho khu vực quy hoạch là trạm 110/22kV-40MVA thành phố Đà Lạt; cải tạo nâng cấp lưới điện trung thế 22kV hiện hữu dọc theo đường Khe Sanh (tuyến trung thế 22kV 480 Đà Lạt 1), tuyến trung thế 22kV hiện hữu dọc theo đường Hoàng hoa thám (tuyến trung thế 22kV 476 Đà Lạt 1) để cấp điện cho khu quy hoạch. Lưới điện trung thế 22kV cải tạo nâng cấp và xây dựng mới được thiết kế đi ngầm theo hành lang đường nội bộ trong khu quy hoạch, cấp điện đến các trạm biến áp cho từng khu vực.
- Lắp đặt các trạm biến áp 22/0,4kV công suất khoảng 1.250KVA để cấp điện cho khu vực và các vùng lân cận.
- Đường dây hạ thế 0,4kV được thiết kế dọc hành lang đường nội bộ trong khu quy hoạch, lấy điện từ các trạm biến áp hạ thế đưa đến phụ tải tiêu thụ điện.
- Tuyến dây chiếu sáng công cộng lấy điện từ trạm biến áp khu vực, đóng ngắt tự động theo thời gian.
- Các trạm biến áp là loại trạm hợp bộ 22/0,4kV được lắp đặt ở từng cụm phụ tải với bán kính cấp điện tối đa là 500m để đảm bảo chất lượng cấp điện.

##### **c) Về cấp nước và phòng cháy chữa cháy:**

- Tổng lưu lượng dùng nước sinh hoạt 1.297,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống đường ống cấp nước được thiết kế, cải tạo hoặc lắp mới đi ngầm dọc theo các tuyến đường quy hoạch.

- Bố trí các trụ chữa cháy dọc theo các trục đường giao thông theo đúng quy định hiện hành về phòng cháy chữa cháy.

**d) Về thoát nước:** hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới, tách riêng với hệ thống thoát nước sinh hoạt.

- Nước mưa và nước mặt: thu gom qua hệ thống mương cống chung của khu vực, dẫn về các hố ga lắng cục bộ và có lưới chắn rác trước khi thoát ra suối tự nhiên hoặc ra hệ thống thu gom của thành phố hiện có trong khu quy hoạch.

- Nước thải sinh hoạt từ các công trình trong khu quy hoạch: Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố chưa tiếp cận đến khu vực quy hoạch thì sử dụng bể tự hoại để thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn theo quy định trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực. Khi có hệ thống thu gom nước thải tập trung thì thực hiện việc thu gom nước thải của khu quy hoạch để xử lý theo quy định của hệ thống thoát nước thải tập trung của thành phố. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt của khu quy hoạch khoảng 902,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **e) Vệ sinh môi trường:**

- Rác thải từ các khu chức năng phải được tổ chức phân loại, thu gom thường xuyên trong ngày, sau đó chuyển đến điểm tập kết tại từng khu vực đưa đi xử lý theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chất lượng không khí, tiếng ồn, tài nguyên đất, nước mặt, nước ngầm phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về vệ sinh môi trường trong quá trình thi công và hoàn thành đưa công trình trong khu quy hoạch vào hoạt động.

#### **4.5. Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường:**

- Duy trì và phát triển tỷ lệ các loại đất theo đồ án quy hoạch được duyệt nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ không gian cảnh quan, đặc biệt là quản lý và bảo vệ rừng cảnh quan của khu vực.

- Xây dựng công trình bám theo địa hình tự nhiên, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật; thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh trên các tuyến đường; tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất để xử lý đúng quy định.

- Hạn chế tối đa các tác động làm hạ mực nước ngầm, nước thải sinh hoạt và nước mưa được thu gom và xử lý theo các quy định hiện hành.

- Dành diện tích đất phù hợp để trồng cỏ, cây xanh bên trong khu quy hoạch để duy trì nguồn nước dưới đất, đồng thời tạo cảnh quan môi trường thoáng mát, giảm ô nhiễm không khí.

#### **4.6. Hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:**

##### **a) Hạng mục ưu tiên:**

- Đầu tư hệ thống giao thông và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật; cải tạo suối và mương thoát nước trong khu vực quy hoạch.

- Tiếp tục quản lý bảo vệ cây xanh và trồng thêm cây xanh đường phố theo quy hoạch.

**b) Nguồn lực:**

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước địa phương;
- Các nguồn viện trợ, đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Thông qua cơ chế, chính sách thu hút đầu tư dự án; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá - thể thao...
- Khai thác hiệu quả quỹ đất, tài sản công, tài nguyên của địa phương và các nguồn lực khác để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định.

**c) Kế hoạch dự kiến dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2025:**

STT	Tên dự án	Quy mô	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Công ty điện lực (đang triển khai theo dự án)			
2	Bảo Tàng (thực hiện theo quy hoạch trực di sản Đông Tây)			
3	Hội trường tổ Đa Lợi	250 m <sup>2</sup>	1,000	
4	Cải tạo, nâng cấp, xây mới đường dây trung thế 22kV	2.957 m	22,740	
5	Xây mới đường cáp ngầm trung thế 22kV	1.308 m	88,028	
6	Cải tạo, nâng cấp, xây mới đường dây hạ thế 0,4kV	9.109 m	5,370	
7	Lắp mới ống nhánh cấp nước D110 mm	500 m	0,079	
8	Lắp mới ống nhánh cấp nước D63 mm	2.570 m	0,234	
9	Xây mới tuyến mương BTCT B500	10.545 m	14,823	
10	Xây mới tuyến mương BTCT B400	4.325 m	4,982	
11	Mở rộng đường Khe Sanh	1.029 m	12,039	
12	Mở rộng đường Mimosa	806 m	4,207	
13	Mở rộng đường Hoàng Hoa Thám	1.579 m	10,421	
14	Mở rộng đường Yên Thế	476 m	3,570	
15	Mở rộng, xây mới đường hẻm 12 (4T)	184 m	0,883	
16	Mở rộng, xây mới đường hẻm 8 (2P)	1.290 m	5,031	
17	Mở rộng, xây mới đường hẻm 7 (3T)	553 m	2,156	
18	Mở rộng, xây mới đường hẻm 4 (3T-1T)	218 m	0,850	
19	Mở rộng, xây mới đường hẻm 3 (1T-1P)	170 m	0,663	
20	Mở rộng, xây mới đường hẻm 1 (1P)	216 m	0,777	
21	Mở rộng, xây mới đường hẻm 9 (4T)	375 m	1,350	
22	Mở rộng, xây mới đường hẻm 2 (1T)	610 m	1,464	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>180,667</b>	

(Chi tiết cụ thể theo bản đồ quy hoạch tỷ lệ 1/2000 do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lâm Đồng lập và Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 55/SXD-QHKT ngày 13/5/2019).

## **Điều 2.**

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt tổ chức công bố quy hoạch được duyệt bằng nhiều hình thức (tổ chức hội nghị công bố tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; trưng bày công khai thường xuyên bản vẽ tại nơi công cộng, tại cơ quan quản lý quy hoạch, Ủy ban nhân dân phường 10,...) để các tổ chức cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

b) Tổ chức việc thực hiện cấm mốc xây dựng ngoài thực địa và chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày quy hoạch được công bố, phải hoàn thành việc cấm mốc chỉ giới xây dựng này.

c) Quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Hoàn chỉnh quy định quản lý đồ án quy hoạch được duyệt trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt với chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp và quản lý, thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông Vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt, Giám đốc Trung tâm phát triển hạ tầng kỹ thuật thành phố Đà Lạt, Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website Văn phòng UBND tỉnh
- Lưu: VT, XD<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**